BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2018

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC XÉT MIỄN
Chương trình đào tạo đại học hệ chính quy
Dành cho sinh viên liên thông áp dụng từ khoá tuyển sinh 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1547/QĐ- ĐHM ngày 13 tháng 8 năm 2018 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

I/ NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC

1. Danh mục các môn miễn chung cho tất cả sinh viên đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành Công nghệ sinh học (căn cứ vào chuẩn đầu ra bậc Cao đẳng)

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
Kiến thức Giáo dục đại cương			**26**	
Các môn lý luận chính trị			*10*	
1.	Những NLCB CN Mac – Lênin (P1)	POLI1201	2	
2.	Những NLCB CN Mac – Lênin (P2)	POLI2302	3	
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI2201	2	
4.	Đường lối CM của Đảng CSVN	POLI2301	3	
Khoa học xã hội			*4*	
5.	Pháp luật đại cương	GLAW1201	2	
6.	Kỹ năng học tập	EDUC1201	2	
Giáo dục thể chất			*3*	
7.	Giáo dục thể chất 1	PEDU0201	1.5	
8.	Giáo dục thể chất 2	PEDU0202	1.5	
Giáo dục Quốc phòng – An ninh			*8*	
9.	Giáo dục quốc phòng	DEDU1801	8	
Các môn Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên			*12*	
10.	Tin học đại cương	COMP0401	4	
11.	Toán cao cấp B	MATH1402	4	
12.	Hóa đại cương	CHEM1501	4	
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			**23**	

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
Kiến thức cơ sở ngành				
13.	Hoá học phân tích và hoá hữu cơ	CHEM1302	3	
14.	TT Hoá học phân tích và hoá hữu cơ	CHEM1202	1	
15.	Tế bào học	BIOT2401	3	
16.	Sinh học phân tử	BIOT2201	2	
17.	Sinh học đại cương	BIOT1201	2	
Kiến thức ngành và chuyên sâu				
Kiến thức chung				
18.	Nhập môn Công nghệ sinh học	BIOT2204	2	
19.	Sinh hoá học	BIOT2405	3	
20.	Di truyền học	BIOT2404	3	
21.	Vi sinh học đại cương	BIOT2501	4	
Tổng cộng khối lượng được xét miễn			**49**	

2. Danh mục các môn miễn bổ sung theo khối lượng học tập cụ thể của sinh viên trên bảng điểm (theo quy định xét miễn môn học hiện hành)

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
Kiến thức Giáo dục đại cương			**14**	
Ngoại ngữ			**14**	Xét miễn theo Quy định đào tạo ngoại ngữ không chuyên hiện hành và lộ trình học tại Trường
1.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG0405	4	
2.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG0406	4	
3.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG0307	3	
4.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG0308	3	
Tổng cộng khối lượng có thể được xét miễn			**14**	

II/ NGÀNH KHOA HỌC MÁY TÍNH

1. Danh mục các môn miễn chung cho tất cả sinh viên đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành Khoa học máy tính (căn cứ vào chuẩn đầu ra bậc Cao đẳng)

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
Kiến thức Giáo dục đại cương			**26**	
Các môn lý luận chính trị			*10*	
1.	Những NLCB CN Mac – Lênin (P1)	POLI1201	2	

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
2.	Những NLCB CN Mac – Lênin (P2)	POLI2302	3	
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI2201	2	
4.	Đường lối CM của Đảng CSVN	POLI2301	3	
Khoa học xã hội			*2*	
5.	Pháp luật đại cương	GLAW1201	2	
Giáo dục thể chất			*3*	
6.	Giáo dục thể chất 1	PEDU0201	1.5	
7.	Giáo dục thể chất 2	PEDU0202	1.5	
Giáo dục Quốc phòng – An ninh			*8*	
8.	Giáo dục quốc phòng	DEDU1801	8	
Các môn Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên			*14*	
9.	Toán cao cấp A1	MATH1401	4	
10.	Toán cao cấp A2	MATH1403	4	
11.	Lý thuyết xác suất và thống kê	MATH1304	3	
12.	Nhập môn tin học	ITEC1401	3	
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			**36**	
Kiến thức cơ sở ngành			*11*	
13.	Cơ sở lập trình	ITEC1505	4	
14.	Kiến trúc máy tính	ITEC1303	3	
15.	Toán tin học	MATH3401	4	
Kiến thức ngành và chuyên sâu			*25*	
Kiến thức chung				
16.	Kỹ thuật lập trình	ITEC1504	4	
17.	Hệ điều hành	ITEC2301	3	
18.	Cấu trúc dữ liệu	ITEC2501	4	
19.	Mạng máy tính	ITEC2503	4	
20.	Lập trình hướng đối tượng	ITEC2504	4	
21.	Thuật giải	ITEC2402	3	
Kiến thức chuyên ngành				
Tự chọn				
22.	Chuyên đề	ITEC4418	3	

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
Tổng cộng khối lượng được xét miễn			**62**	

2. Danh mục các môn miễn bổ sung theo khối lượng học tập cụ thể của sinh viên trên bảng điểm (theo quy định xét miễn môn học hiện hành)

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
Kiến thức Giáo dục đại cương			**14**	
Ngoại ngữ			**14**	Xét miễn theo Quy định đào tạo ngoại ngữ không chuyên hiện hành và lộ trình học tại Trường
1.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG0405	4	
2.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG0406	4	
3.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG0307	3	
4.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG0308	3	
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			**3**	
Kiến thức ngành và chuyên sâu				
Kiến thức chuyên ngành				
Tự chọn				
5.	An toàn bảo mật thông tin	ITEC4406	3	Xét miễn cho các sinh viên đã tốt nghiệp cao đẳng tại trường Đại học Mở theo Chương trình đào tạo khoá 2009 trở về sau
Tổng cộng khối lượng có thể được xét miễn			**17**	

III/ NGÀNH KẾ TOÁN

1. Danh mục các môn miễn chung cho tất cả sinh viên đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành Kế toán (căn cứ vào chuẩn đầu ra bậc Cao đẳng)

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
Kiến thức Giáo dục đại cương			**32**	
Các môn lý luận chính trị			*10*	
1.	Những NLCB CN Mac – Lênin (P1)	POLI1201	2	
2.	Những NLCB CN Mac – Lênin (P2)	POLI2302	3	
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI2201	2	

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
4.	Đường lối CM của Đảng CSVN	POLI2301	3	
Khoa học xã hội			*9*	
5.	Xã hội học đại cương	SOCI1301	3	
6.	Pháp luật đại cương	GLAW1201	2	
7.	Kỹ năng học tập	EDUC1201	2	
8.	Logic học	ACCO1201	2	
Giáo dục thể chất			*3*	
9.	Giáo dục thể chất 1	PEDU0201	1.5	
10.	Giáo dục thể chất 2	PEDU0202	1.5	
Giáo dục Quốc phòng – An ninh			*8*	
11.	Giáo dục quốc phòng	DEDU1801	8	
Các môn Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên			*13*	
12.	Đại số tuyến tính	MATH1309	3	
13.	Giải tích	MATH1310	3	
14.	Lý thuyết xác suất và thống kê	MATH1304	3	
15.	Tin học đại cương	COMP0401	4	
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			**24**	
Kiến thức cơ sở ngành			*24*	
16.	Kinh tế vi mô 1	ECON1301	3	
17.	Kinh tế vĩ mô 1	ECON1302	3	
18.	Quản trị học	BADM1301	3	Thi đầu vào
19.	Marketing căn bản	BADM2301	3	
20.	Tiền tệ và Ngân hàng	FINA1301	3	
21.	Thống kê ứng dụng	MATH1311	3	
22.	Nguyên lý kế toán	ACCO2301	3	Thi đầu vào
23.	Luật kinh doanh (Luật Kinh tế)	GLAW3302	3	
Kiến thức ngành và chuyên sâu			**5**	
Kiến thức bổ trợ				
24.	Báo cáo chuyên đề	ACCO4199	1	
25.	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	FINA3401	4	
Thực tập tốt nghiệp và khoá luận tốt nghiệp			**6**	
26.	Bảo vệ khoá luận tốt nghiệp hoặc học bổ sung các môn sau:	ACCO4699	6	

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
	Hai (02) trong số các môn tự chọn thuộc mục *6.2.2.2* của khối kiến thức ngành và chuyên sâu		6	
Tổng cộng khối lượng được xét miễn			**67**	

2. Danh mục các môn miễn bổ sung theo khối lượng học tập cụ thể của sinh viên trên bảng điểm (theo quy định xét miễn môn học hiện hành)

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
Kiến thức Giáo dục đại cương			**14**	
Ngoại ngữ			**14**	Xét miễn theo Quy định đào tạo ngoại ngữ không chuyên hiện hành và lộ trình học tại Trường
1.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG0405	4	
2.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG0406	4	
3.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG0307	3	
4.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG0308	3	
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp				
Thực tập tốt nghiệp và khoá luận tốt nghiệp			**4**	
5.	Thực tập tốt nghiệp	ACCO4899	4	Chỉ xét miễn nếu sinh viên nộp giấy xác nhận của đơn vị (Kế toán và kiểm toán) đã làm việc từ 01 năm trở lên và xác nhận nộp bảo hiểm xã hội tại đơn vị từ 01 năm
Tổng cộng khối lượng có thể được xét miễn			**18**	

IV/ NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

A/ Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại

1. Danh mục các môn miễn chung cho tất cả sinh viên đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành Ngôn ngữ Anh – chuyên ngành Tiếng Anh thương mại (căn cứ vào chuẩn đầu ra bậc Cao đẳng)

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
Kiến thức Giáo dục đại cương			**25**	

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
Các môn lý luận chính trị			*10*	
1.	Những NLCB CN Mac – Lênin (P1)	POLI1201	2	
2.	Những NLCB CN Mac – Lênin (P2)	POLI2302	3	
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI2201	2	
4.	Đường lối CM của Đảng CSVN	POLI2301	3	
Khoa học xã hội			*8*	
5.	Pháp luật đại cương	GLAW1201	2	
6.	Phương pháp NCKH	EDUC3203	2	
7.	Cơ sở ngôn ngữ học	VIET1203	2	
8.	Tiếng Việt thực hành	VIET1201	2	
Giáo dục thể chất			*3*	
9.	Giáo dục thể chất 1	PEDU0201	1.5	
10.	Giáo dục thể chất 2	PEDU0202	1.5	
Giáo dục Quốc phòng – An ninh			*8*	
11.	Giáo dục quốc phòng	DEDU1801	8	
Các môn Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên			*7*	
12.	Tin học đại cương	COMP0401	4	
13.	Tin học ứng dụng	COMP2403	3	
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			**33**	
Kiến thức cơ sở ngành			*33*	
14.	Ngữ pháp	ENGL1301	3	
15.	Viết 1	ENGL1306	3	
16.	Viết 2	ENGL2302	3	
17.	Nghe nói 1	ENGL1304	3	
18.	Nghe nói 2	ENGL1305	3	
19.	Nghe nói 3	ENGL2301	3	
20.	Đọc hiểu 1	ENGL1302	3	
21.	Đọc hiểu 2	ENGL1307	3	
22.	Đọc hiểu 3	ENGL2303	3	
23.	Luyện dịch 3	ENGL3302	3	
24.	Luyện phát âm Anh – Mỹ	ENGL1303	3	
Tổng cộng khối lượng được xét miễn			**58**	

2. Danh mục các môn miễn bổ sung theo khối lượng học tập cụ thể của sinh viên trên bảng điểm (theo quy định xét miễn môn học hiện hành)

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
Kiến thức Giáo dục đại cương			**15**	
Ngoại ngữ phụ			**15**	
1.	Tiếng Hoa (1 – 5)			
2.	Tiếng Pháp (1 – 5)			
3.	Tiếng Nhật (1 – 5)			
4.	Tiếng Hàn (1 – 5)			
5.	Tiếng Tây Ban Nha (1 – 5)			
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			**23**	
Kiến thức chung			**11**	
6.	Ngữ âm – Âm vị học	ENGL3201	2	
7.	Cú pháp – Hình thái học	ENGL3206	2	
8.	Ngữ nghĩa – Ngữ dụng học	ENGL4201	2	
9.	Văn hoá Anh – Mỹ	ENGL2309	3	
	Miễn 1 trong 2 môn sau:		2	
10.	Văn học Anh	ENGL3205	2	
11.	Văn học Mỹ	ENGL3204	2	
Kiến thức chuyên ngành			**6**	
	Bắt buộc:		6	Miễn không quá 02 môn cho phần này
12.	Quản trị học	ENGL1308	3	
13.	Marketing căn bản	ENGL2312	3	
14.	Nguyên lý kế toán	ENGL2313	3	
15.	Kinh tế vi mô	ENGL1309	3	
Kiến thức bổ trợ			**2**	Miễn không quá 01 môn cho phần này
16.	Nghiệp vụ giao dịch ngân hàng	ENGL4205	2	
17.	Thanh toán quốc tế	ENGL4206	2	
18.	Nghiệp vụ ngoại thương	ENGL4203	2	
19.	Đàm phán trong kinh doanh	ENGL4208	2	
20.	Giao tiếp trong kinh doanh	ENGL4210	2	
21.	Anh ngữ du lịch	ENGL4218	2	
22.	Anh ngữ kinh doanh	ENGL4219	2	
23.	Anh ngữ nhân dụng	ENGL4220	2	

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
24.	Kỹ năng thuyết trình	ENGL3202	2	
25.	Kỹ năng làm bài thi TOEFL	ENGL4221	2	
26.	Kỹ năng làm bài thi năng lực ngôn ngữ	ENGL4224	2	
Thực tập và Khoá luận tốt nghiệp			**4**	Miễn khi có giấy chứng nhận đang làm việc tại các cơ quan có sử dụng tiếng Anh từ 06 tháng trở lên
27.	Thực tập	ENGL4899	4	
Tổng cộng khối lượng có thể được xét miễn			**38**	

B/ Chuyên ngành Phương pháp giảng dạy tiếng Anh

1. Danh mục các môn miễn chung cho tất cả sinh viên đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành Ngôn ngữ Anh – chuyên ngành Phương pháp giảnh dạy tiếng Anh (căn cứ vào chuẩn đầu ra bậc Cao đẳng)

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
Kiến thức Giáo dục đại cương			**25**	
Các môn lý luận chính trị			*10*	
1.	Những NLCB CN Mac – Lênin (P1)	POLI1201	2	
2.	Những NLCB CN Mac – Lênin (P2)	POLI2302	3	
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI2201	2	
4.	Đường lối CM của Đảng CSVN	POLI2301	3	
Khoa học xã hội			*8*	
5.	Pháp luật đại cương	GLAW1201	2	
6.	Phương pháp NCKH	EDUC3203	2	
7.	Cơ sở ngôn ngữ học	VIET1203	2	
8.	Tiếng Việt thực hành	VIET1201	2	
Giáo dục thể chất			*3*	
9.	Giáo dục thể chất 1	PEDU0201	1.5	
10.	Giáo dục thể chất 2	PEDU0202	1.5	
Giáo dục Quốc phòng – An ninh			*8*	
11.	Giáo dục quốc phòng	DEDU1801	8	

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
Các môn Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên			*7*	
12.	Tin học đại cương	COMP0401	4	
13.	Tin học ứng dụng	COMP2403	3	
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			**37**	
Kiến thức cơ sở ngành			*32*	
14.	Ngữ pháp	ENGL1301	3	
15.	Viết 1	ENGL1306	3	
16.	Viết 2	ENGL2302	3	
17.	Nghe nói 1	ENGL1304	3	
18.	Nghe nói 2	ENGL1305	3	
19.	Nghe nói 3	ENGL2301	3	
20.	Đọc hiểu 1	ENGL1302	3	
21.	Đọc hiểu 2	ENGL1307	3	
22.	Đọc hiểu 3	ENGL2303	3	
23.	Luyện phát âm Anh – Mỹ	ENGL1303	3	
24.	Kỹ năng thuyết trình	ENGL3202	2	
Kiến thức chuyên ngành			5	
25.	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	ENGL3307	3	
26.	Kiến tập	ENGL4499	2	
Tổng cộng khối lượng được xét miễn			**62**	

2. Danh mục các môn miễn bổ sung theo khối lượng học tập cụ thể của sinh viên trên bảng điểm (theo quy định xét miễn môn học hiện hành)

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
Kiến thức Giáo dục đại cương			**15**	
Ngoại ngữ phụ			**15**	
1.	Tiếng Hoa (1 – 5)			
2.	Tiếng Pháp (1 – 5)			
3.	Tiếng Nhật (1 – 5)			
4.	Tiếng Hàn (1 – 5)			
5.	Tiếng Tây Ban Nha (1 – 5)			
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			**15**	
Kiến thức chung			**13**	

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
6.	Ngữ âm – Âm vị học	ENGL3201	2	
7.	Cú pháp – Hình thái học	ENGL3206	2	
8.	Ngữ nghĩa – Ngữ dụng học	ENGL4201	2	
9.	Văn hoá Anh – Mỹ	ENGL2309	3	
10.	Văn học Anh	ENGL3205	2	
11.	Văn học Mỹ	ENGL3204	2	
Kiến thức bổ trợ			**2**	Miễn không quá 01 môn cho phần này
12.	Giảng dạy qua kể chuyện, kịch	ENGL4214	2	
13.	Quản lý lớp học	ENGL4215	2	
14.	Kỹ thuật kể chuyện	ENGL4213	2	
15.	Giảng dạy qua nhạc, hoạ	ENGL4216	2	
16.	Giao tiếp liên văn hoá	ENGL4217	2	
17.	Kỹ năng làm bài thi TKT	ENGL4222	2	
18.	Kỹ năng làm bài thi TOEFL	ENGL4221	2	
19.	PP giảng dạy văn phạm tiếng Anh	ENGL4225	2	
20.	Kỹ thuật hỗ trợ giảng dạy	ENGL3203	2	
21.	Kỹ năng làm bài thi năng lực ngôn ngữ	ENGL4224	2	
Tổng cộng khối lượng có thể được xét miễn			**30**	

V/ NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

1. Danh mục các môn miễn chung cho tất cả sinh viên đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành Quản trị kinh doanh (căn cứ vào chuẩn đầu ra bậc Cao đẳng)

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
Kiến thức Giáo dục đại cương			**24**	
Các môn lý luận chính trị			*10*	
1.	Những NLCB CN Mac – Lênin (P1)	POLI1201	2	
2.	Những NLCB CN Mac – Lênin (P2)	POLI2302	3	
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI2201	2	
4.	Đường lối CM của Đảng CSVN	POLI2301	3	
Khoa học xã hội			*7*	
5.	Kỹ năng học tập	EDUC1201	2	
6.	Pháp luật đại cương	GLAW1201	2	

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
7.	Giao tiếp trong kinh doanh	BADM2311	3	
Giáo dục thể chất			*3*	
8.	Giáo dục thể chất 1	PEDU0201	1.5	
9.	Giáo dục thể chất 2	PEDU0202	1.5	
Giáo dục Quốc phòng – An ninh			*8*	
10.	Giáo dục quốc phòng	DEDU1801	8	
Các môn Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên			*7*	
11.	Thống kê ứng dụng	MATH1311	3	
12.	Tin học đại cương	COMP0401	4	
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			**31**	
Kiến thức cơ sở ngành			*12*	
13.	Kinh tế vi mô 1	ECON1301	3	
14.	Kinh tế vĩ mô 1	ECON1302	3	
15.	Nguyên lý kế toán	ACCO2301	3	
16.	Phân tích định lượng trong quản trị	BADM2305	3	
Kiến thức ngành và chuyên sâu			*25*	
Kiến thức chung				
17.	Marketing căn bản	BADM2301	3	
18.	Quản trị học	BADM1301	3	
Kiến thức chuyên ngành				
19.	Kỹ năng 1: Nhận diện bản thân	BADM1101	1	
20.	Kỹ năng 2: Xác định mục tiêu	BADM1102	1	
21.	Kỹ năng 3: Tư duy phản biện	BADM1103	1	
22.	Kỹ năng 4: Tư duy sáng tạo	BADM1104	1	
23.	Kỹ năng 5: Trả lời phỏng vấn và xin việc	BADM1105	1	
24.	Kỹ năng 6: Tác phong làm việc chuyên nghiệp	BADM1106	1	
25.	Kiến tập	BADM2601	3	
26.	Thực tập TN QTKD	BADM4899	4	
Tổng cộng khối lượng được xét miễn			**55**	

2. Danh mục các môn miễn bổ sung theo khối lượng học tập cụ thể của sinh viên trên bảng điểm (theo quy định xét miễn môn học hiện hành)

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
Kiến thức Giáo dục đại cương			**14**	
Ngoại ngữ			**14**	Xét miễn theo Quy định đào tạo ngoại ngữ không chuyên hiện hành và lộ trình học tại Trường
1.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG0405	4	
2.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG0406	4	
3.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG0307	3	
4.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG0308	3	
Kiến thức chuyên ngành			**6**	
5.	Hành vi khách hàng	BADM3301	3	
6.	Quản trị bán hàng	BADM430	3	
Tổng cộng khối lượng có thể được xét miễn			**20**	

VI/ NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

1. Danh mục các môn miễn chung cho tất cả sinh viên đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành Tài chính ngân hàng (căn cứ vào chuẩn đầu ra bậc Cao đẳng)

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
Kiến thức Giáo dục đại cương			**31**	
Các môn lý luận chính trị			*10*	
1.	Những NLCB CN Mac – Lênin (P1)	POLI1201	2	
2.	Những NLCB CN Mac – Lênin (P2)	POLI2302	3	
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI2201	2	
4.	Đường lối CM của Đảng CSVN	POLI2301	3	
Khoa học xã hội			*8*	
5.	Chuyên đề kỹ năng	FINA4199	1	
6.	Giao tiếp trong kinh doanh	BADM2311	3	
7.	Kỹ năng học tập	EDUC1201	2	
8.	Pháp luật đại cương	GLAW1201	2	
Giáo dục thể chất			*3*	
9.	Giáo dục thể chất 1	PEDU0201	1.5	
10.	Giáo dục thể chất 2	PEDU0202	1.5	
Giáo dục Quốc phòng – An ninh			*8*	
11.	Giáo dục quốc phòng	DEDU1801	8	

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
Các môn Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên			*13*	
12.	Đại số tuyến tính	MATH1309	3	
13.	Giải tích	MATH1310	3	
14.	Lý thuyết xác suất và thống kê	MATH1304	3	
15.	Tin học đại cương	COMP0401	4	
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			**21**	
Kiến thức cơ sở ngành			*15*	
16.	Kinh tế vi mô 1	ECON1301	3	
17.	Kinh tế vĩ mô 1	ECON1302	3	
18.	Marketing căn bản	BADM2301	3	
19.	Thống kê ứng dụng	MATH1311	3	
20.	Quản trị học	BADM1301	3	
Kiến thức ngành và chuyên sâu			*6*	
Kiến thức chung			*6*	
21.	Nguyên lý kế toán	ACCO2301	3	
22.	Tiền tệ và Ngân hàng	FINA1301	3	
Tổng cộng khối lượng được xét miễn			**52**	

2. Danh mục các môn miễn bổ sung theo khối lượng học tập cụ thể của sinh viên trên bảng điểm (theo quy định xét miễn môn học hiện hành)

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
Kiến thức Giáo dục đại cương			**14**	
Ngoại ngữ			**14**	Xét miễn theo Quy định đào tạo ngoại ngữ không chuyên hiện hành và lộ trình học tại Trường
1.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG0405	4	
2.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG0406	4	
3.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG0307	3	
4.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG0308	3	
Kiến thức chuyên nghiệp			**28**	
Kiến thức ngành và chuyên sâu				
Kiến thức chung			**24**	Xét miễn dựa trên bảng điểm của từng sinh viên nhưng không quá 24
Kiến thức chuyên ngành				

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
				tín chỉ
5.	Thực tập	FINA4899	4	Xét miễn cho sinh viên có nộp giấy xác nhận của đơn vị công tác từ 01 năm trở lên
Tổng cộng khối lượng có thể được xét miễn			**42**	

VII/ NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

1. Danh mục các môn miễn chung cho tất cả sinh viên đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành Công nghệ kỹ thuật Công trình xây dựng (căn cứ vào chuẩn đầu ra bậc Cao đẳng)

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
Kiến thức Giáo dục đại cương			**31**	
Các môn lý luận chính trị			*10*	
1.	Những NLCB CN Mac – Lênin (P1)	POLI1201	2	
2.	Những NLCB CN Mac – Lênin (P2)	POLI2302	3	
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI2201	2	
4.	Đường lối CM của Đảng CSVN	POLI2301	3	
Khoa học xã hội			*4*	
5.	Pháp luật đại cương	GLAW1201	2	
6.	Giao tiếp và đàm phán trong xây dựng	CENG3215	2	
Giáo dục thể chất			*3*	
7.	Giáo dục thể chất 1	PEDU0201	1.5	
8.	Giáo dục thể chất 2	PEDU0202	1.5	
Giáo dục Quốc phòng – An ninh			*8*	
9.	Giáo dục quốc phòng	DEDU1801	8	
Các môn Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên			*17*	
10.	Toán cao cấp A1	MATH1401	4	
11.	Toán cao cấp A2	MATH1403	4	
12.	Xác suất và thống kê ứng dụng trong kỹ thuật	MATH1312	3	
13.	Tin học đại cương	COMP0401	4	
14.	Vật lý đại cương	PHYS1202	2	

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			**26**	
Kiến thức cơ sở ngành				
15.	Sức bền vật liệu 1	CENG2301	3	
16.	Thí nghiệm Sức bền vật liệu	CENG2206	1	
17.	Sức bền vật liệu 2	CENG2205	2	
18.	Cơ học kết cấu	CENG2404	4	
19.	Cơ chất lỏng	CENG1203	2	
20.	Thí nghiệm Cơ chất lỏng	CENG1204	1	
21.	Cơ học đất	CENG2303	3	
22.	Cơ học đất tới hạn	CENG2211	2	
23.	Thí nghiệm Cơ học đất	CENG2207	1	
24.	Địa chất công trình	CENG2201	2	
25.	Thực tập Địa chất công trình	CENG2204	1	
26.	Vật liệu xây dựng	CENG2208	2	
27.	Thí nghiệm Vật liệu xây dựng	CENG2209	1	
28.	Thực tập nhận thức ngành	CENG1202	1	
Kiến thức ngành và chuyên sâu				
Kiến thức chung			**30**	
1.	Tiếng Anh chuyên ngành xây dựng	CENG3304	3	
2.	Vẽ kỹ thuật xây dựng	TECH1301	3	
3.	Kết cấu bê tông cốt thép 1	CENG2304	3	
4.	Đồ án bê tông 1	CENG3210	1	
5.	Kết cấu thép 1	CENG2305	3	
6.	Kỹ thuật thi công	CENG3303	3	
7.	Tổ chức và quản lý thi công	CENG4204	2	
8.	Kinh tế xây dựng	CENG4210	2	
9.	Máy xây dựng và an toàn lao động	CENG3213	2	
10.	Nguyên lý cấu tạo kiến trúc	CENG3201	2	
11.	Cấp thoát nước công trình DD&CN	CENG3209	2	
12.	Trắc địa đại cương	CENG2203	2	
13.	Thực tập trắc địa	CENG2210	1	

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
14.	Thực hành lập trình phần tử hữu hạn	CENG2213	1	
			4	
15.	Thực tập tốt nghiệp	CENG4899	4	
Tổng cộng khối lượng được xét miễn			**91**	

2. Danh mục các môn miễn bổ sung theo khối lượng học tập cụ thể của sinh viên trên bảng điểm (theo quy định xét miễn môn học hiện hành)

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
Kiến thức Giáo dục đại cương			**14**	
Ngoại ngữ			**14**	Xét miễn theo Quy định đào tạo ngoại ngữ không chuyên hiện hành và lộ trình học tại Trường
1.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG0405	4	
2.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG0406	4	
3.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG0307	3	
4.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG0308	3	
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
Kiến thức cơ sở ngành				
5.	Kết cấu thép 2	CENG3212	2	
6.	Nền móng	CENG3302	3	
7.	Phương pháp phần tử hữu hạn	CENG2212	2	
8.	Quản lý dự án xây dựng	CENG3305	3	
9.	Kiến trúc dân dụng	CENG3208	2	
10.	Đồ án kết cấu thép	CENG4203	1	
11.	Đồ án thi công	CENG4205	1	
Kiến thức ngành và chuyên sâu				
Kiến thức chung				
12.	Động lực học công trình	CENG4202	2	
13.	Thiết kế nhà nhiều tầng	CENG4304	3	
14.	Kết cấu bê tông đặc biệt	CENG4305	3	
15.	Xử lý và gia cố nền đất yếu	CENG4212	2	
Kiến thức chuyên ngành				
16.	Kết cấu bê tông cốt thép 2	CENG3211	2	
17.	Hố đào sâu	CENG4306	3	
18.	Quy hoạch đô thị	CMAN4215	2	

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
19.	Bê tông cốt thép dự ứng lực	CENG4213	2	
20.	Bê tông tính năng cao (HPC)	CENG4214	2	
21.	Dự toán trong xây dựng	CMAN4301	3	
22.	Tin học trong quản lý xây dựng	CENG4307	2	
23.	Kết cấu bê tông đặc biệt	CENG4305	3	
24.	Đấu thầu và hợp đồng trong xây dựng	CMAN3206	2	
25.	Lập và thẩm định dự án đầu tư XD	CMAN4302	3	
26.	Quy hoạch đô thị	CAMN4215	2	
27.	Quản lý thay đổi và rủi ro trong XD	CAMN4216	2	
28.	Quản lý tài chính trong XD	CAMN4209	2	
29.	Đồ án tốt nghiệp	CENG1099	10	
Tổng cộng khối lượng có thể được xét miễn				